

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bản mô tả chương trình giáo dục đại học hệ chính quy ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, mã số: 7810103 của Trường Đại học Khoa học

HIỆU TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 935/QĐ-DHKKH ngày 9/11/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 599a/QĐ-DHKKH ngày 10/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành chương trình giáo dục đại học hệ chính quy ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, mã số: 7810103 của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học – Đào tạo Trường Đại học Khoa học, kỳ họp ngày 05/7/2020 về việc điều chỉnh, cập nhật và thông qua các chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng ĐT - QLKH&HTQT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bản mô tả chương trình giáo dục đại học hệ chính quy ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, mã số: 7810103 (Bản mô tả chi tiết kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng ĐT - QLKH&HTQT, Trưởng khoa Du lịch và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /H/

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (t/h);
- BGH (để b/c);
- Voffice;
- Lưu: VT, ĐT-QLKH&HTQT (3) /H/



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 952^a/QĐ-DHKK ngày 16/9/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học – ĐH Thái Nguyên)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: Quản trị lữ hành

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: Tourism services and travel management

Ngành đào tạo: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Mã ngành: 7810103

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Hình thức đào tạo: trực tiếp

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) Quản trị lữ hành của Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên áp dụng cho K18 (năm học 2020 – 2021) được phát triển từ CTĐT Quản trị Lữ hành áp dụng cho K17 trên cơ sở bổ sung, chỉnh sửa theo hướng tiếp cận CDIO và tham chiếu Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (Quyết định 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016) với mục tiêu tạo ra một CTĐT hiện đại, tiếp cận xu hướng của khu vực và quốc tế.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

| | |
|--|--|
| 1. Tên chương trình (Tiếng Việt) | Quản trị lữ hành |
| 2. Tên chương trình (Tiếng Anh) | Tourism services and travel management |
| 3. Mã ngành đào tạo | 7810103 |
| 4. Trường cấp bằng | Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên |
| 5. Tên gọi văn bằng | Cử nhân |
| 6. Trình độ đào tạo | Đại học |
| 7. Số tín chỉ yêu cầu | 135 |
| 8. Khoa quản lý | Khoa Du lịch |
| 9. Hình thức đào tạo | Trực tiếp |
| 10. Thời gian đào tạo | 04 năm (tối đa 6 năm) |
| 11. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh | Học sinh tốt nghiệp THPT, tuyển thẳng, xét học bạ THPT, xét điểm thi tốt nghiệp THPT. |
| 12. Thang điểm đánh giá | 4 |
| 13. Điều kiện tốt nghiệp | Đảm bảo đồng thời các điều kiện sau: a. Tích lũy đủ 135 tín chỉ và có điểm trung bình |

| | |
|---|---|
| | <p>chung ≥ 2.0;</p> <p>b. Có chứng chỉ GDQP-AN, GDTC</p> <p>c. Có chứng nhận CĐR về ngoại ngữ, tin học do nhà trường cấp hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương</p> <p>d. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập</p> |
| 14. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn viên du lịch nội địa và quốc tế - Hoạt náo viên - Nhân viên văn phòng lữ hành - Chuyên viên thiết kế tour - Trưởng/Phó phòng inbound - Trưởng/Phó phòng outbound - Trưởng/Phó phòng Domestic - Điều hành tour - Điều hành xe... - Trưởng/Phó nhóm sự kiện/Teambuilding - Chăm sóc khách hàng, thông tin du lịch, bán hàng lưu niệm, chăm sóc sức khỏe, tổ chức vui chơi giải trí... - Chuyên viên phụ trách các Phòng ban, các trung tâm thuộc Bộ và Sở văn hóa - Thể thao - Du lịch như: Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch, Viện nghiên cứu và phát triển du lịch, Quy hoạch du lịch, Trung tâm xúc tiến du lịch... - Tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về du lịch. |
| 15. Học tập nâng cao trình độ | Có thể tiếp tục học cao học, NCS trong và ngoài nước |
| 16. Chương trình tham khảo khi xây dựng | CTĐT Đại học Văn Lang, Đại học Huế, Đại học Mở Hà Nội, Học viện kinh doanh Copenhagen |
| 17. Thời gian cập nhật bản mô tả chương trình đào tạo | 7/2020 |

1.3. Tâm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục của nhà trường

Tâm nhìn: Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên trở thành trường Đại học định hướng ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực; có tính hội nhập cao, trong đó

một số ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực Khoa học cơ bản, công nghệ đạt trình độ tiên tiến hội nhập khu vực ASEAN và châu Á.

Sứ mạng: Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao có năng lực khởi nghiệp và hội nhập quốc tế dựa trên đổi mới sáng tạo; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức đa ngành, đa lĩnh vực nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội, văn hóa và môi trường của khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

Triết lý giáo dục: Toàn diện – Khai phóng – Hội nhập

Toàn diện – Trường Đại học Khoa học cung cấp nhiều chương trình đào tạo thuộc đa ngành, đa lĩnh vực, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội và nhân văn, từ định hướng nghiên cứu đến định hướng ứng dụng. Tại Trường Đại học Khoa học, người học được cung cấp một nền tảng kiến thức rộng, những kỹ năng thiết yếu, những cảm nhận mạnh mẽ về các giá trị đạo đức, tính tự chủ và trách nhiệm. Thông qua chương trình đào tạo và chương trình dạy học, người học được kết hợp giữa học tập và trải nghiệm nhằm đạt được các chuẩn đầu ra cần thiết cho công việc và cuộc sống.

Khai phóng – Trường Đại học Khoa học hướng đến việc phát triển tối đa tiềm năng của mỗi người học và trang bị cho họ những kiến thức và kỹ năng cần thiết, giúp họ luôn sẵn sàng cho một thế giới phức tạp, đa dạng và luôn thay đổi. Tại trường Đại học Khoa học, người học được khuyến khích phát triển tư duy phản biện và tự do của mình.

Hội nhập – Trường Đại học Khoa học xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận với các chuẩn quốc tế, liên kết quốc tế, các chương trình đào tạo đa văn hóa. Tại trường Đại học Khoa học, người học được trang bị kiến thức ngoại ngữ, được tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng của xã hội.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành có kiến thức chuyên môn toàn diện và chuyên sâu, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành Du lịch;

2.2. Mục tiêu cụ thể

G1: Người học có kiến thức cơ sở toàn diện để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong ngành du lịch

G2: Người học có kiến thức chuyên sâu về hướng dẫn, kinh doanh và quản lý du lịch

G3: Người học có kiến thức nền tảng về các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn kinh doanh và quản lý du lịch

G4: Người học có kỹ năng thực hành cơ bản trong hoạt động lữ hành – hướng dẫn

G5: Người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành Du lịch;

3. CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Ký hiệu | Chủ đề chuẩn đầu ra | Trình độ năng lực |
|---------|--|----------------------|
| LO1 | Áp dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học xã hội vào hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch | 3 |
| LO2 | Áp dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học nhân văn vào hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch | 3 |
| LO3 | Áp dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên vào hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch | 3 |
| LO4 | Người học phân tích được những vấn đề cơ bản trong một số lĩnh vực quản trị chính của doanh nghiệp lữ hành | 4 |
| LO5 | Người học phân tích được những vấn đề cơ bản trong quản lý và khai thác điểm đến du lịch | 4 |
| LO6 | Liên kết được kiến thức từ những lĩnh vực khác nhau vào hoạt động hướng dẫn du lịch | 4 |
| LO7 | Giải thích được những quy luật tự nhiên có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch | 2 |
| LO8 | Tận dụng những kiến thức về quy luật xã hội để phát triển hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch | 3 |
| LO9 | Thực hiện được đầy đủ các bước trong quy trình hướng dẫn, điều | 3 |

| | | |
|------|--|---|
| | hành, bán và marketing các chương trình du lịch | |
| LO10 | Thực hiện giao tiếp được bằng ngoại trong hoạt động đưa, đón du khách và bán chương trình du lịch | 2 |
| LO11 | Thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch | 4 |
| LO12 | Lựa chọn được các giải pháp phù hợp khi đối mặt với những vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh doanh, hướng dẫn và quản lý du lịch | 3 |
| LO13 | Sẵn lòng chấp hành nghiêm túc quy định của pháp luật, tuân thủ quy định của tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ | 3 |
| LO14 | Chứng minh được ý thức tự học, tự cập nhật kiến thức nhằm nâng cao trình độ, kỹ năng nghiệp vụ thích ứng với biến động của thị trường lao động, sáng tạo trong công việc | 3 |

3.2. Thang trình độ năng lực

| Trình độ năng lực | | Mô tả ngắn |
|-------------------|-------------|---|
| TĐNL ≤ 1.0 | Cơ bản | Nhớ: Sinh viên ghi nhớ/nhận ra/tái hiện kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định... |
| 1.0 < TĐNL ≤ 2.0 | Đạt yêu cầu | Hiểu: Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận... |
| 2.0 < TĐNL ≤ 3.0 | Đạt yêu cầu | Áp dụng: Sinh viên thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra các sản phẩm như mô hình, vật thật, sản phẩm mô phỏng, bài báo cáo... |
| 3.0 < TĐNL ≤ 4.0 | Thành thạo | Phân tích: Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp... |
| 4.0 < TĐNL ≤ 5.0 | | Đánh giá: Sinh viên đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành |

| | | |
|------------------|----------|---|
| | | dộng như nhận xét, phản biện, đề xuất... |
| 5.0 < TDNL ≤ 6.0 | Xuất sắc | Sáng tạo: Sinh viên kiến tạo/sắp xếp/tổ chức/thiết kế/khai quát hóa các chi tiết/bộ phận theo cách khác/mới để tạo ra cấu trúc/mô hình/sản phẩm mới. |

4. PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

4.1. Phương pháp dạy và học

Các phương pháp giảng dạy và học tập trong CTĐT Quản trị lữ hành được sử dụng linh hoạt, phong phú về thức hình nhằm đạt được CDR của CTĐT. Hệ thống các phương pháp dạy và học có thể được khái quát trong bảng dưới đây:

| Phương pháp dạy và học | Mục đích |
|--|--|
| Giảng viên thuyết giảng (thuyết trình) | Cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng của môn học một cách khoa học, logic. |
| Thảo luận | Thông qua việc hỏi đáp giữa giảng viên và người học; giữa người học với người học để làm rõ các nội dung kiến thức trong môn học. Phát triển tư duy và kỹ năng tranh biện, kỹ năng diễn đạt |
| Sinh viên thuyết trình/báo cáo | Thông qua việc người học chuẩn bị các báo cáo theo nhóm hoặc cá nhân về một vấn đề cụ thể và trình bày trước cả lớp giúp người học rèn luyện, phát triển kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, tin học |
| Nghiên cứu khoa học | Thông qua việc thực hiện nghiên cứu về một vấn đề mới trong lĩnh vực chuyên môn dưới sự hướng dẫn của giảng viên, người học sẽ phát triển được năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, tự chủ trong học tập |
| Làm bài tập cá nhân | Giúp người học hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung môn học vào các vấn đề thực tiễn, giúp hình thành và phát triển năng lực tự chịu trách nhiệm. |
| Học/Làm bài tập nhóm | Giúp người học rèn luyện và phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hợp tác, phối hợp trong giải quyết công việc. |
| Thực hành | Giúp người học rèn luyện các kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ vận thiết theo từng học phần trong CTĐT |
| Thực tế chuyên môn | Giúp người học trải nghiệm, rèn luyện và thực hành kỹ |

| | |
|----------------------|---|
| | năng nghề nghiệp trong môi trường thực tế |
| Thực tập/tập sự nghề | Giúp người học có điều kiện vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được đào tạo vào thực tiễn nghề nghiệp trong thời gian dài tại các doanh nghiệp. |
| Tự học | Giúp người học nâng cao ý thức, rèn luyện năng lực tự học, tự nghiên cứu. |

Sự tương thích giữa các phương pháp dạy và học đối với CDR của CTĐT được thể hiện trong phụ lục 3.

4.2. Phương pháp đánh giá

CTĐT Quản trị lữ hành sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá nhằm đo lường mức độ đạt được của người học so với CDR của CTĐT. Hệ thống các phương pháp kiểm tra, đánh giá có thể được khái quát trong bảng sau:

| Phương pháp đánh giá | Mục đích |
|---------------------------|--|
| Đánh giá chuyên cần | Thông qua việc điểm danh, theo dõi mức độ tham gia xây dựng bài, mức độ tuân thủ về giờ giấc học tập của người học trong các tiết học để đánh giá về ý thức, thái độ tuân thủ kỷ luật |
| Đánh giá bài tập | Thông qua việc chấm điểm các bài tập được giao sau các tiết học nhằm đánh giá mức độ tiếp thu kiến thức, ý thức, trách nhiệm của người học |
| Đánh giá bài thuyết trình | Thông qua việc chấm điểm, nhận xét các bài báo cáo thuyết trình của người học (cá nhân hoặc nhóm) nhằm đánh giá mức độ đạt được và làm chủ kiến thức, kỹ năng thuyết trình, tranh biện, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ... |
| Thi viết | Nhằm đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, tư duy lôgic, phân tích, tổng hợp; kỹ năng lập luận, giao tiếp bằng văn bản của người học; thái độ và ý thức tuân thủ kỷ luật. |
| Thi trắc nghiệm | Nhằm đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, tinh thần tập trung, khả năng ra quyết định và lựa chọn của người học |
| Thi vấn đáp | Nhằm đánh giá mức độ đạt được về kiến thức; kỹ năng giao tiếp, ứng xử. |
| Thi tiểu luận | Nhằm đánh giá mức độ đạt được về kiến thức, tư duy phân tích, tổng hợp, kỹ năng công nghệ thông tin, ngoại ngữ. |
| Thi thực hành | Nhằm đánh giá kỹ năng nghề nghiệp, mức độ vận dụng kiến thức vào thực tiễn công việc mà người học đạt được sau mỗi học phần |

| | |
|--------------------------------------|--|
| Đánh giá báo cáo thực tập, thực tế | Nhằm đánh giá mức độ vận dụng kiến thức vào thực tiễn công việc, khả năng quan sát, tự học hỏi. |
| HĐ chấm khóa luận/đò án/ BC khoa học | Nhằm đánh giá mức độ tự chủ về kiến thức, tư duy sáng tạo, lôgic, phát hiện và giải quyết vấn đề; kỹ năng thuyết trình, lập luận, thuyết phục, ngoại ngữ, tin học... |

Sự tương thích giữa các phương pháp dạy và học đối với CDR của CTĐT được thể hiện trong phụ lục 4.

4.3. Cách thức đánh giá

4.3.1. Đánh giá và tính điểm học phần

(1) Đối với mỗi HP, người học được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các HP có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

(2) Đối với các HP chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của HP, điểm tổng hợp đánh giá HP (sau đây gọi là điểm HP) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa HP; điểm tiêu luận và điểm thi kết thúc HP, trong đó điểm thi kết thúc HP là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá, trọng số của mỗi điểm thành phần, cách tính điểm tổng hợp đánh giá HP do đơn vị quản lý chuyên môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi HP. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm của mỗi HP.

Trong trường hợp đặc biệt, Nhà trường quy định về đánh giá HP và trọng số điểm đánh giá HP theo hình thức trực tuyến trên cơ sở các quy định chung của Bộ GD&ĐT, ĐHTN.

(3) Đối với các HP thực hành: SV phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của HP thực hành.

(4) GV phụ trách HP trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc HP.

(5) Điểm HP là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của HP nhân với trọng số tương ứng. Điểm HP làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:

A (từ 8,5 đến 10);

B (từ 7,0 đến 8,4);

C (từ 5,5 đến 6,9);

D (từ 4,0 đến 5,4);

b) Loại không đạt: F (dưới 4,0);

c) Đối với những HP chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau: I - Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra; X - Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

d) Đối với những HP được Nhà trường miễn học và công nhận tín chỉ, cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng ký hiệu R viết kèm với kết quả;

đ) Đối với những HP chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập, khi xếp mức đánh giá sử dụng ký hiệu sau: P - Từ 5,0 trở lên.

(6) Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những HP mà SV đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó SV được GV cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

(7) Việc xếp loại ở mức điểm ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 6 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp SV vi phạm quy chế thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

(8) Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, SV bị ốm hoặc tai nạn không thể tham dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trưởng khoa quản lý chuyên môn cho phép;

b) SV không thể tham dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trưởng khoa quản lý chuyên môn chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do Nhà trường quy định, trước khi bắt đầu học kỳ kế tiếp, SV nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp SV chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không phải trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

(9) Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những HP mà bộ phận quản lý đào tạo của Nhà trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của SV từ khoa quản lý chuyên môn chuyển đến.

(10) Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm HP được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số HP được phép thi sớm để giúp SV học vượt;

b) Những HP được công nhận kết quả, khi SV chuyển từ đơn vị đào tạo khác đến hoặc chuyển đổi giữa các CTĐT.

4.3.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

(1) Kết quả học tập của SV được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các HP nằm trong yêu cầu của CTĐT mà SV đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những HP mà SV không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những HP mà SV đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các HP được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những HP mà SV đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của HP và trọng số là số tín chỉ của HP đó.

(2) Để tính điểm trung bình, điểm chữ của HP được quy đổi về điểm số như dưới đây:

- A quy đổi thành 4;
- B quy đổi thành 3;
- C quy đổi thành 2;
- D quy đổi thành 1;
- F quy đổi thành 0.

(3) Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những HP không nằm trong yêu cầu của CTĐT không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của SV.

(4) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy được tính theo công thức dưới đây và được làm tròn đến 02 chữ số thập phân, trong đó:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

A là điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy

a_i là điểm của HP thứ i

n_i là số tín chỉ của HP thứ i

n là tổng số HP

Điểm trung bình học kỳ để xét học bỗng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc HP ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực SV và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc HP cao nhất trong các lần thi.

(5) SV được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,60 đến 4,00: Xuất sắc;

Từ 3,20 đến cận 3,60: Giỏi;

Từ 2,50 đến cận 3,20: Khá;

Từ 2,00 đến cận 2,50: Trung bình;

Từ 1,00 đến cận 2,00: Yếu;

Dưới 1,00: Kém.

4.4. Xét, công nhận và cấp bằng tốt nghiệp

Điều kiện xét tốt nghiệp

(1) SV được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tích lũy đủ HP, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra của CTĐT.

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm HP thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác (nếu có) do Nhà trường quy định;

đ) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành nội dung giáo dục thể chất.

e). Đảm bảo các yêu cầu của Nhà trường về chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học và các điều kiện đặc thù theo CTDT (nếu có).

Cấp bằng tốt nghiệp

Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học, như sau:

- a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình tích lũy từ 3,60 đến 4,00.
- b) Loại giỏi: Điểm trung bình tích lũy từ 3,20 đến cận 3,6.
- c) Loại khá: Điểm trung bình tích lũy từ 2,50 đến cận 3,20.
- d) Loại trung bình: Điểm trung bình tích lũy từ 2,00 đến cận 2,50.

Thông tin về bằng tốt nghiệp của SV được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

5. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Khối lượng kiến thức toàn khóa là 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức *Giáo dục thể chất* (GDTC), *Giáo dục Quốc phòng- An ninh* (GDQP-AN) và các học phần ngoại khóa).

5.1. Cấu trúc chương trình dạy học

| Nội dung | Số tín chỉ (%) | Số tín chỉ bắt buộc | Số tín chỉ tự chọn |
|---|--------------------|---------------------|--------------------|
| Kiến thức giáo dục đại cương | 29 (21,5%) | 29 | 0 |
| Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 106 (78,5%) | 85 | 21 |
| - Khối kiến thức cơ sở ngành | 40 (29,6%) | 31 | 9 |
| - Khối kiến thức ngành | 16 (11,8%) | 13 | 3 |
| - Khối kiến thức chuyên ngành | 26 (19,3%) | 17 | 9 |
| - Thực tập, thực tế | 19 (14,1%) | 19 | 0 |
| - Đô án tốt nghiệp | 5 (3,7%) | 5 | 0 |
| Tổng | 135 (100%) | 114 (84,4%) | 21 (15.6%) |

5.2. Nội dung chương trình

| STT | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN | Số TC | Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học) | Học phần tiên quyết/học trước |
|-------|-------------|--|-----------|-------------------------------------|-------------------------------|
| 1 | | Khối kiến thức giáo dục đại cương | 29 | | |
| 1.1 | | Lý luận chính trị | 11 | | |
| 1.1.1 | MLP131 | Triết học Mác – Lê nin | 3 | 45/0/0/90 | |
| 1.1.2 | MPE121 | Kinh tế chính trị Mác – Lê nin | 2 | 25/10/0/60 | MLP131 |
| 1.1.3 | SCS121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 25/10/0/60 | MPE121 |
| 1.1.4 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 25/10/0/60 | SCS121 |
| 1.1.5 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 25/10/0/60 | HCM121 |

| STT | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN | Số TC | Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học) | Học phần tiên quyết/ học trước |
|--------|--|---|-------|--|--------------------------------------|
| 1.2 | | Ngoại ngữ, khoa học tự nhiên, xã hội | 18 | | |
| 1.2.1 | ENG141 | Tiếng Anh 1 | 4 | 60/0/0/120 | |
| 1.2.2 | ENG132 | Tiếng Anh 2 | 3 | 45/0/0/90 | |
| 1.2.3 | ENG133 | Tiếng Anh 3 | 3 | 45/0/0/90 | |
| 1.2.4 | GIF131 | Tin học đại cương | 3 | 30/0/30/90 | |
| 1.2.5 | BLW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 25/10/0/60 | |
| 1.2.6 | VCF131 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | 45/0/0/90 | |
| 1.2.7 | PHE | Giáo dục thể chất | | | |
| 1.2.8 | MIE | Giáo dục quốc phòng | | | |
| 2 | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | 106 | | |
| 2.1 | Khối kiến thức cơ sở ngành | | 40 | | |
| | <i>Phần bắt buộc</i> | | 31 | | |
| 2.1.1 | IST231 | Nhập môn Khoa học du lịch | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.1.2 | STV231 | Địa lý du lịch | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.1.3 | IBD231 | Tiếng Anh du lịch | 3 | 30/0/30/90 | ENG131 ENG132 ENG133 |
| 2.1.4 | TOV231 | Tuyến điểm du lịch | 3 | 30/0/30/90 | IST231 |
| 2.1.5 | LAT221 | Pháp luật du lịch | 2 | 30/0/0/60 | |
| 2.1.6 | HFD231 | Marketing du lịch | 3 | 30/0/30/90 | IST231 |
| 2.1.7 | TOE231 | Kinh tế du lịch | 3 | 30/30/0/90 | IST231 |
| 2.1.8 | HFK221 | Thị trường du lịch | 2 | 30/0/0/60 | IST231 TOE231 |
| 2.1.9 | RBT221 | Tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng trong du lịch | 2 | 30/0/0/60 | |
| 2.1.10 | VLA221 | Văn học Việt Nam ứng dụng trong du lịch | 2 | 30/0/0/60 | |
| 2.1.11 | SUS231 | Kinh doanh dịch vụ bổ sung | 3 | 30/0/30/90 | IST231 |
| 2.1.12 | VHA221 | Lịch sử Việt Nam ứng dụng trong du lịch | 2 | 30/0/0/60 | |
| | <i>Phần tự chọn</i> | | 9/27 | | |
| 2.1.13 | CST231 | Kỹ năng giao tiếp trong du lịch | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.1.14 | GFJ231 | Tâm lý du lịch | 3 | 45/0/0/90 | IST231 |
| 2.1.15 | HFF231 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch | 3 | 15/0/60/90 | IST231 GIF131 |
| 2.1.16 | GBM231 | Đại cương về quản trị kinh doanh | 3 | 45/0/0/90 | |
| 2.1.17 | GMS231 | Khoa học quản lý đại cương | 3 | 45/0/0/90 | |

| STT | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN | Số TC | Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học) | Học phần tiên quyết/ học trước |
|------------|--------------------------------------|---|-------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| 2.1.18 | DIP231 | Lẽ tân ngoại giao | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.1.19 | PRE231 | Đạo đức nghề nghiệp | 3 | 45/0/0/90 | |
| 2.1.20 | RMS231 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch | 3 | 45/0/0/90 | |
| 2.1.21 | IPT231 | Thanh toán quốc tế trong du lịch | 3 | 45/0/0/90 | |
| 2.2 | Khối kiến thức ngành | | 16 | | |
| | Phần bắt buộc | | 13 | | |
| 2.2.1 | TBA321 | Quản trị kinh doanh du lịch | 2 | 20/20/0/60 | |
| 2.2.2 | EVM331 | Quản trị sự kiện | 3 | 30/0/30/90 | TBA321 |
| 2.2.3 | COC331 | Văn hóa doanh nghiệp | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.2.4 | STU321 | Khởi nghiệp | 2 | 30/0/0/60 | |
| 2.2.5 | HRM231 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 3 | 30/0/30/90 | |
| | Phần tự chọn | | 3/9 | | |
| 2.2.6 | CUC331 | Văn hóa ẩm thực | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.2.7 | STT331 | Thống kê du lịch | 3 | 45/0/0/90 | |
| 2.2.8 | CBT331 | Hành vi tiêu dùng du lịch | 3 | 20/20/30/90 | |
| 2.3 | Khối kiến thức chuyên ngành | | 26 | | |
| | Chuyên ngành Quản trị Lữ hành | | | | |
| | Phần bắt buộc | | 17 | | |
| 2.3.1 | PTO341 | Nghiệp vụ lữ hành | 4 | 30/0/60/120 | |
| 2.3.2 | CSG341 | Nghiệp vụ hướng dẫn | 4 | 30/0/60/90 | |
| 2.3.3 | ETG331 | Tiếng Anh lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.3.4 | SCM331 | Quản trị chuỗi cung ứng trong lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.3.5 | TPM331 | Quản trị chất lượng sản phẩm lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| | Phần tự chọn | | 9/27 | | |
| 2.3.6 | TBM331 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.3.7 | BRM331 | Quản trị thương hiệu lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.3.8 | TDM331 | Quản trị điểm đến du lịch | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.3.9 | TSM331 | Quản trị an toàn lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.3.10 | PRM331 | Quản trị dự án du lịch | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.3.11 | DTM331 | Quản trị lữ hành nội địa | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.3.12 | TFM331 | Quản trị tài chính lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.3.13 | TMM331 | Quản trị marketing lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.3.14 | TIM331 | Quản trị lữ hành quốc tế | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2.4 | Thực tập, thực tế | | 19 | | |

| STT | Mã học phần | TÊN HỌC PHẦN | Số TC | Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học) | Học phần tiên quyết/ học trước |
|------------------|-------------|----------------------|------------|--|--------------------------------------|
| 2.4.1 | STM421 | Thực tế chuyên môn 1 | 2 | 0/0/60/60 | IST231 STV231 |
| 2.4.2 | STM442 | Thực tế chuyên môn 2 | 4 | 0/0/120/120 | STM441 |
| 2.4.3 | STM443 | Thực tế chuyên môn 3 | 4 | 0/0/120/120 | STM442 |
| 2.4.4 | STM441 | Tập sự nghề nghiệp | 4 | 0/0/120/120 | STM442 |
| 2.4.5 | STM451 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 0/0/150/150 | STM441 |
| 2.5 | STM904 | Đồ án tốt nghiệp | 5 | 0/0/150/150 | |
| Tổng cộng | | | 135 | | |

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ I

| Sđt | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học) | Học phần tiên quyết/ học trước |
|-------------|-------------|----------------------------------|------------|--|--------------------------------------|
| 1 | IST231 | Nhập môn Khoa học du lịch | 3 | 30/0/30/90 | |
| 2 | STV231 | Địa lý du lịch | 3 | 30/0/30/90 | |
| 3 | VCF131 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | 45/0/0/90 | |
| 4 | ENG141 | Tiếng Anh 1 | 4 | 60/0/0/120 | |
| 5 | | Tự chọn | 3/9 | | |
| 5.1 | CST231 | Kỹ năng giao tiếp trong du lịch | 3 | 30/0/30/90 | |
| 5.2 | GBM231 | Đại cương về quản trị kinh doanh | 3 | 45/0/0/90 | |
| 5.3 | PRE231 | Đạo đức nghề nghiệp | 3 | 45/0/0/90 | |
| Tổng | | | 16 | | |

Học kì II

| Sđt | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học) | Học phần tiên quyết/ học trước |
|-----|-------------|-----------------------------|---------------|--|--------------------------------------|
| 1 | TBA321 | Quản trị kinh doanh du lịch | 2 | 20/20/0/60 | |
| 2 | BLW121 | Pháp luật đại cương | 2 | 25/10/0/60 | |
| 3 | TOV231 | Tuyến điểm du lịch | 3 | 30/0/30/90 | IST231 |
| 4 | STM441 | Thực tế chuyên môn 1 | 2 | 0/2 | IST231 STV231 |
| 5 | GIF131 | Tin học đại cương | 3 | 30/0/30/90 | |
| 6 | ENG132 | Tiếng Anh 2 | 3 | 45/0/0/90 | |
| 7 | MLP131 | Triết học Mác – Lê nin | 3 | 45/0/0/90 | |
| 8 | | Tự chọn | 3/9 | | |

| | | | | | |
|-----|--------|---|----|-----------|--------|
| 8.1 | GFJ231 | Tâm lý du lịch | 3 | 45/0/0/90 | IST231 |
| 8.2 | GMS231 | Khoa học quản lý đại cương | 3 | 45/0/0/90 | |
| 8.3 | RMS231 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch | 3 | 45/0/0/90 | |
| | | Tổng | 21 | | |

Học kì III

| Stt | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học) | Học phần tiên quyết/học trước |
|-----|-------------|--|------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| 1 | VHA221 | Lịch sử Việt Nam ứng dụng trong du lịch | 2 | 30/0/0/60 | |
| 2 | ENG133 | Tiếng Anh 3 | 3 | 45/0/0/90 | |
| 3 | STM442 | Thực tế chuyên môn 2 | 4 | 0/0/120/120 | STM441 |
| 4 | LAT221 | Pháp luật du lịch | 2 | 30/0/0/60 | |
| 5 | PTO341 | Nghiệp vụ lữ hành | 4 | 30/0/60/120 | |
| 6 | | Tự chọn | 3/9 | | |
| 6.1 | HFF231 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch | 3 | 15/0/60/90 | IST231 GIF131 |
| 6.2 | DIP231 | Lễ tân ngoại giao | 3 | 30/0/30/90 | |
| 6.3 | IPT231 | Thanh toán quốc tế trong du lịch | 3 | 45/0/0/90 | |
| | | Tổng | 19 | | |

Học kỳ IV

| Stt | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học) | Học phần tiên quyết/học trước |
|-----|-------------|---|------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| 1 | RBT221 | Tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng trong du lịch | 2 | 30/0/0/60 | |
| 2 | IBD231 | Tiếng Anh du lịch | 3 | 30/0/30/90 | ENG131 ENG132 ENG133 |
| 3 | TOE231 | Kinh tế du lịch | 3 | 30/30/0/90 | IST231 |
| 4 | VLA221 | Văn học Việt Nam ứng dụng trong du lịch | 2 | 30/0/0/60 | |
| 5 | MPE121 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 2 | 25/10/0/60 | MLP131 |
| 6 | CSG341 | Nghiệp vụ hướng dẫn | 4 | 30/0/60/90 | |
| 7 | | Tự chọn | 3/9 | | |
| 7.1 | CUC331 | Văn hóa âm thực | 3 | 30/0/30/90 | |
| 7.2 | STT331 | Thông kê du lịch | 3 | 45/0/0/90 | |

| | | | | | |
|-----|--------|---------------------------|----|-------------|--|
| 7.3 | CBT331 | Hành vi tiêu dùng du lịch | 3 | 20/20/30/90 | |
| | | Tổng | 16 | | |

Học kỳ V

| Stt | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học) | Học phần tiên quyết/ học trước |
|-----|-------------|-----------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| 1 | HFD231 | Marketing du lịch | 3 | 30/0/30/90 | IST231 |
| 2 | STM443 | Thực tế chuyên môn 3 | 4 | 0/0/120/120 | STM442 |
| 3 | ETG331 | Tiếng Anh lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| 4 | SCS121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 25/10/0/60 | MPE121 |
| 5 | | Tự chọn | 3/9 | | |
| 5.1 | TBM331 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| 5.2 | TSM331 | Quản trị an toàn lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| 5.3 | TFM331 | Quản trị tài chính lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| | | Tổng | 15 | | |

Học kỳ VI

| Stt | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học) | Học phần tiên quyết/ học trước |
|-----|-------------|---------------------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| 1 | HFK221 | Thị trường du lịch | 2 | 30/0/0/60 | IST231 TOE231 |
| 2 | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 25/10/0/60 | SCS121 |
| 3 | EVM331 | Quản trị sự kiện | 3 | 30/0/30/90 | TBA321 |
| 4 | COC331 | Văn hóa doanh nghiệp | 3 | 30/0/30/90 | |
| 5 | HRM231 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 3 | 30/0/30/90 | |
| 6 | SCM331 | Quản trị chuỗi cung ứng trong lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| 7 | | Tự chọn | 3/9 | | |
| 7.1 | BRM331 | Quản trị thương hiệu lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| 7.2 | PRM331 | Quản trị dự án du lịch | 3 | 30/0/30/90 | |
| 7.3 | TMM331 | Quản trị marketing lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| | | Tổng | 19 | | |

Học kỳ VII

| Stt | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học) | Học phần tiên quyết/ học trước |
|-----|-------------|----------------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| 1 | SUS231 | Kinh doanh dịch vụ bổ sung | 3 | 30/0/30/90 | IST231 |

| | | | | | |
|------|--------|--------------------------------------|-----|-------------|--------|
| 2 | VCP121 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 25/10/0/60 | HCM121 |
| 3 | STM441 | Tập sự nghề nghiệp | 4 | 0/0/120/120 | |
| 4 | STU321 | Khởi nghiệp | 2 | 30/0/0/60 | |
| 5 | TPM331 | Quản trị chất lượng sản phẩm lữ hành | 3 | 30/0/30/90 | |
| 6 | | Tự chọn | 3/9 | | |
| 6.1 | TDM331 | Quản trị điểm đến du lịch | 3 | 30/0/30/90 | |
| 6.2 | DTM331 | Quản trị lữ hành nội địa | 3 | 30/0/30/90 | |
| 6.3 | TIM331 | Quản trị lữ hành quốc tế | 3 | 30/0/30/90 | |
| Tổng | | | 19 | | |

Học kỳ VIII

| Stt | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học) | Học phần tiên quyết/học trước |
|------|-------------|---------------------|------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| 1 | STM451 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 0/0/150/150 | |
| 2 | STM904 | Đồ án tốt nghiệp | 5 | 0/0/150/150 | |
| Tổng | | | 10 | | |

7. MÔ TẢ VĂN TẮT NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN

7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

7.1.1. Lý luận chính trị

[1]. Triết học Mác – Lenin (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Cung cấp cho người học thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử như: Trình bày hệ thống quan niệm của triết học Mác - Lenin về tự nhiên, xã hội và con người, mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội và con người; những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người; lý luận của triết học Mác - Lenin về hình thái kinh tế - xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử. Từ đó, học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng tiếp cận và nhận diện vấn đề trong mối quan hệ biện chứng của sự vật – hiện tượng có liên quan.

[2]. Kinh tế chính trị Mác - Lenin (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (25/10/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Triết học Mác – Lênin*

Học phần song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung môn học: Học phần cung cấp cho người học những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa qua việc nghiên cứu 3 học thuyết kinh tế: học thuyết về giá trị, học thuyết về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chỉ ra tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

[3]. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (25/10/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Kinh tế chính trị Mác – Lênin*

Học phần song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung môn học: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những chính sách đường lối, pháp luật của Đảng, của Nhà nước. Bên cạnh đó, học phần cung cấp thêm tri thức các lĩnh vực như khoa học xã hội và nhân văn, nghiên cứu sự vận động của xã hội, thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội chủ nghĩa, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

[4]. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (25/10/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Tư tưởng Hồ Chí Minh*

Học phần song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: hoàn cảnh lịch sử, quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam; những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết... của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

[5]. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (25/10/0/60)

Học phần học tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Chủ nghĩa xã hội khoa học*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới; những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

7.1.2. *Ngoại ngữ, khoa học tự nhiên, xã hội*

[6]. *Tiếng Anh 1 (4 tín chỉ)*

Phân bổ thời gian học tập: 60 (60/0/0/120)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi về Ngữ pháp (cấu trúc câu, thì động từ...), Ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, trọng âm & ngữ điệu), Từ vựng (từ & cấu tạo từ), những khái niệm cơ bản về quan hệ liên môn giữa Ngôn ngữ, Văn hóa và hành động lời nói. Môn học chú trọng đến việc hình thành bước đầu các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ như Nghe, Nói, Đọc, Viết trên cơ sở nắm chắc lý thuyết và thực hành thành thạo.

[7]. *Tiếng Anh 2 (3 tín chỉ)*

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- Các thời, thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp như thời hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, các động từ khuyết thiếu ...

- Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày và để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, lĩnh vực quan tâm, công việc, du lịch, sự kiện đang diễn ra; Bên cạnh đó, sinh viên cũng được học cách câu tạo và sử dụng các

loại từ vựng như tính từ, trạng từ, đại từ, động từ tình thái, cụm động từ, cách kết hợp từ, quy tắc cấu tạo từ;

- Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp.

[8]. Tiếng Anh 3 (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần học trước: *Không*
- Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình English File Pre-Intermediate (3rd edition) và Target PET. Học phần bồi sung hệ thống từ vựng sử dụng trong hầu hết các tình huống này sinh trong cuộc sống hàng ngày, rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết.

[9]. Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (25/10/0/60)

- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần học trước: *Không*
- Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, về hình thức, chức năng, bộ máy nhà nước, mối quan hệ nhà nước và cá nhân. Nội dung học phần bao gồm các phạm trù cơ bản trong hệ thống về nhà nước và pháp luật: quy luật hình thành, tồn tại, phát triển của nhà nước và pháp luật, xu hướng vận động của các hiện tượng nhà nước, pháp luật. Đây cũng là kiến thức nền tảng cung cấp cho sinh viên kỹ năng nhận diện, tiếp cận đến các vấn đề pháp luật liên quan đến lĩnh vực du lịch – lữ hành.

[10]. Tin học đại cương (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần học trước: *Không*
- Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung chính của học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tin học và kỹ năng sử dụng tin học văn phòng: nắm vững các khái niệm cơ bản trong tin học, kỹ năng sử dụng: kiến thức cơ bản về máy tính và hệ điều hành windows; Microsoft Word; Microsoft Excel; Microsoft Power Point; Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch.

[11]. Cơ sở văn hóa Việt Nam (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam đề cập đến những vấn đề lý thuyết mang tính chất đại cương về văn hóa học và văn hóa Việt Nam. Trong đó, văn hóa Việt Nam được tiếp cận từ nhiều góc độ: không gian văn hóa và thời gian văn hóa; chức năng và cấu trúc; vật chất và tinh thần; chủ thể văn hóa và các tộc người thiểu số... Bên cạnh hệ kiến thức lý thuyết, học phần dành thời lượng đáng kể cho những kiến thức văn hóa học ứng dụng, giúp người học có kỹ năng vận dụng kiến thức được học vào thực tiễn nghề nghiệp của khối lữ hành – hướng dẫn như: xây dựng và tổ chức bài thuyết minh du lịch dựa trên chất liệu cơ sở văn hóa Việt Nam, giao tiếp chuẩn phong cách Việt Nam, sử dụng chất liệu văn hóa Việt Nam để kiến tạo nên các sản phẩm/dịch vụ lữ hành phù hợp với các nhu cầu của khách du lịch,...

[12]. Giáo dục thể chất

Nhằm trang bị cho sinh viên những lý luận cơ bản về giáo dục thể dục thể thao: lịch sử hình thành, phát triển của thể dục, thể thao Việt Nam; phong trào Olympic; giáo dục thể chất trong trường đại học; một số khái niệm cơ bản liên quan trong lĩnh vực thể dục, thể thao; chấn thương trong thể thao và các bệnh thường gặp trong tập luyện thể dục, thể thao; khái quát chung về kỹ thuật và luật một số môn Thể thao. thực hành kỹ thuật một số môn thể thao.

[13]. Giáo dục quốc phòng

Giáo dục quốc phòng - an ninh góp phần giáo dục toàn diện cho học sinh, sinh viên về lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; có ý thức cảnh giác trước âm mưu thù đoạn của các thế lực thù địch; có kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng và công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh; có kỹ năng quân sự để tham gia vào sự nghiệp xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

[14]. Nhập môn Khoa học du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nhập môn Khoa học du lịch nhằm trang bị cho sinh viên năm thứ nhất những kiến thức khái quát nhất về lĩnh vực du lịch như:

quá trình hình thành và phát triển du lịch; xu hướng phát triển của du lịch; thời vụ và sản phẩm du lịch; các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch; các lĩnh vực kinh doanh du lịch; nhân lực du lịch... Đi song song với khối lượng kiến thức này, người học sẽ có khả năng tiếp cận, nhận diện và bước đầu phân tích được một số đặc điểm của hoạt động du lịch như: tính thời vụ, sản phẩm du lịch, nguồn nhân lực,... Đồng thời, học phần này cũng hướng dẫn người học hình thành một số kỹ năng cơ bản trong nghề nghiệp như: xây dựng và tổ chức bài thuyết minh du lịch; tiếp cận và bước đầu nhận diện, phân tích điểm du lịch/tuyến du lịch; hình thành năng lực tự chủ trong xây dựng phong cách học tập và làm việc của người học du lịch/làm du lịch.

[15]. Địa lý du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Địa lý du lịch cung cấp cho người học cái nhìn tổng quan về mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển du lịch trên một đơn vị lãnh thổ du lịch; dự báo và nêu lên những giải pháp để hệ thống ấy hoạt động tối ưu. Đồng thời, môn học cũng cung cấp cho sinh viên ngành du lịch kiến thức cơ bản về hệ thống tổ chức lãnh thổ du lịch, các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển du lịch trên một đơn vị lãnh thổ, đặc điểm các vùng du lịch Việt Nam. Từ khối lượng kiến thức này, học phần hướng người học tới việc vận dụng nó vào tiếp cận, nhận diện và phân tích điểm du lịch/tuyến du lịch, vùng du lịch theo góc nhìn của địa lý du lịch. Đồng thời, người học cũng có kỹ năng phân tích và xây dựng tuyến điểm du lịch mới dựa trên kiến thức về địa lý du lịch.

[16]. Tiếng Anh du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần tiếng Anh du lịch cung cấp cho người học kiến thức ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc tiếng Anh cơ bản được sử dụng trong ngành du lịch, khách sạn bao gồm các chủ đề: sự phát triển ngành du lịch; các công việc trong ngành du lịch; doanh nghiệp lữ hành và đại lý du lịch; các phương tiện vận chuyển; các hình thức lưu trú du lịch; các vấn đề liên quan đến vé, đặt chỗ trong du lịch. Ngoài ra, học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng viết CV và thư xin việc bằng tiếng Anh nhằm phục vụ cho việc học tập và quá trình công tác sau này.

[17]. Tuyến điểm du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn Khoa học du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về các điểm đến như: địa lý, lịch sử, phong tục, các đặc điểm và các điểm tham quan cộng đồng dân cư địa phương, khí hậu và tính mùa vụ ảnh hưởng đến thời gian tham quan, các sự kiện đặc biệt như lễ hội, phương tiện dành cho du khách, những vấn đề liên quan đến an toàn và sức khỏe, những cảnh báo về du lịch. Những kiến thức này cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng thể và chuyên biệt về hệ thống tuyến/điểm du lịch. Từ đó, người học hình thành nên kỹ năng phân tích, đánh giá các tuyến/điểm du lịch; vận dụng vào thiết kế được một số chương trình du lịch theo các mức độ khác nhau.

[18]. Pháp luật du lịch (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật du lịch cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Luật du lịch Việt Nam nói riêng và Pháp luật du lịch Việt Nam nói chung, cũng như việc giải quyết tranh chấp về du lịch, các chế định pháp lý khác có liên quan đến hoạt động du lịch. Đồng thời, học phần giới thiệu những chế định pháp lý trên trong từng đối tượng cụ thể, đặc biệt là chế định pháp lý trong lĩnh vực lưu trú. Từ đó, đánh giá được vai trò quản lý của Nhà nước đối với hoạt động du lịch nói chung và lĩnh vực lữ hành nói riêng. Học phần rèn luyện cho người học khả năng nhận diện và phân tích các vấn đề liên quan đến quy định của pháp luật trong du lịch nói chung và trong kinh doanh lữ hành nói riêng. Từ đó, tuỳ theo vị trí công việc trong thực tế mà sinh viên có thể vận dụng kiến thức về pháp luật du lịch để xử lý các tình huống có liên quan theo đúng quy định của Nhà nước mà vẫn đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp cũng như của khách hàng.

[19]. Marketing du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn khoa học du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ nắm bắt được các vấn đề chủ chốt sau đây: tổng quan về hoạt động marketing, những đặc



trung của Marketing du lịch – lữ hành; môi trường kinh doanh năng động. Người học nắm bắt và vận dụng được các kiến thức về chiến lược marketing sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến trong hoạt động kinh doanh du lịch; phân khúc thị trường trong marketing du lịch; sự hình thành sản phẩm trong ngành du lịch; công nghệ thông tin và truyền thông trong ngành du lịch. Khối kiến thức kể trên chính là cơ sở để học phần dành một thời lượng nhất định để hướng dẫn và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng: phân tích thị trường du lịch, phân tích ma trận swot để đề xuất các chiến lược marketing phù hợp, sử dụng một số ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ cho hoạt động quảng bá – xúc tiến du lịch.

[20]. Kinh tế du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/30/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn khoa học du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về lĩnh vực kinh tế du lịch như các khái niệm về cung du lịch, cầu du lịch, tiêu dùng du lịch, đầu tư du lịch,... Đồng thời, học phần này cũng đề cập đến các nội dung quan trọng như vấn đề du lịch và việc làm, giá cả du lịch và lạm phát, cũng như vai trò quan trọng của du lịch trong tổng hòa nền kinh tế. Bên cạnh đó, học phần cũng dành một thời lượng đủ để trình bày nội dung kinh tế học về kinh doanh du lịch trong các doanh nghiệp như: khả năng sinh lời của các dự án du lịch, môi trường kinh doanh của doanh nghiệp du lịch, chiến lược cạnh tranh, tài khoản của doanh nghiệp du lịch và việc tính toán phân tích kinh tế... Khối kiến thức kể trên chính là cơ sở để hình thành cho người học kỹ năng phân tích bài toán kinh tế trong doanh nghiệp du lịch nói chung và doanh nghiệp lữ hành nói riêng. Từ đó, có kỹ năng xác định tỷ suất đầu tư, tính toán công nợ, tính toán niêm khoản trả nợ, xác định điểm hoà vốn, xác định đường sản xuất, xác định thị trường mục tiêu cho doanh nghiệp...

[21]. Thị trường du lịch (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn khoa học du lịch, Kinh tế du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi về bản chất, đặc điểm, chức năng và các loại thị trường du lịch. Đặc biệt là mối quan hệ cung – cầu trên thị trường du lịch (thế giới, khu vực, trong nước). Những tri thức này không những chỉ cần thiết đối với các vị trí nghề cơ bản sau khi sinh viên tốt nghiệp như nhân viên tiếp thị, các chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư mà

cả đối với các vị trí nghề mang tính quản trị như nhà hoạch định chính sách, các cán bộ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực du lịch. Bên cạnh đó, môn học còn hướng đạo và rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng như: phân tích thị trường, xác định thị trường mục tiêu, đề xuất các giải pháp chiếm lĩnh và mở rộng thị trường,...

[22]. Tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng trong du lịch (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về các tôn giáo lớn trên thế giới cũng như hệ thống tín ngưỡng truyền thống của Việt Nam. Từ cái nhìn hệ thống, học phần cũng giúp sinh viên đi vào nhìn nhận chi tiết những tôn giáo và tín ngưỡng điển hình ở Việt Nam. Đây chính là cơ sở để người học tiếp cận, nhận diện những giá trị nổi bật của tôn giáo và tín ngưỡng vào hoạt động du lịch, từ đó góp phần hình thành nên kỹ năng vận dụng những kiến thức đó trong việc kiến tạo và tổ chức thực hiện các sản phẩm/dịch vụ du lịch, các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn gắn liền với các giá trị tôn giáo và tín ngưỡng.

[23]. Văn hóa ẩm thực (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Văn hóa ẩm thực cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ẩm thực Việt Nam (theo vùng miền, dân tộc, thành phần xã hội và các giai đoạn lịch sử), khuynh hướng ẩm thực trên thế giới (theo vùng lãnh thổ, văn hóa và đặc trưng tôn giáo). Ở mỗi nhóm, học phần đi sâu phân tích đặc trưng nguyên liệu, xu hướng khẩu vị, nguồn gốc, ý nghĩa văn hóa của các món ăn đặc trưng; quy tắc ứng xử, kiêng kị trong ăn uống, mối quan hệ giữa hành vi ẩm thực với các thành tố văn hóa xung quanh. Bên cạnh đó, học phần cung cấp kiến thức và rèn luyện một số kỹ năng gắn với du lịch ẩm thực, đáp ứng yêu cầu của sinh viên chuyên ngành du lịch.

[24]. Kinh doanh dịch vụ bổ sung (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản về: các khái niệm về dịch vụ, dịch vụ bổ sung và kinh doanh dịch vụ bổ sung, tìm hiểu vai trò, chức năng, đặc điểm, quy luật của kinh doanh dịch vụ bổ sung và các dịch vụ bổ sung tiêu biểu trên thế giới từ xưa tới nay. Học phần này cũng giúp sinh viên làm rõ các tính chất và đặc điểm của kinh doanh dịch vụ bổ sung trong lĩnh vực du lịch, cũng như quản trị chất lượng dịch vụ trong du lịch và các yếu tố con người trong kinh doanh dịch vụ bổ sung. Học phần không chỉ cung cấp kiến thức mà còn rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng nghề nghiệp như: kiến tạo, xây dựng các sản phẩm/dịch vụ bổ sung theo từng mức độ và quy mô khác nhau; quảng bá/xúc tiến dịch vụ bổ sung đến với khách du lịch,...

/25]. Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch

Phân bổ thời gian học tập: 45 (15/0/60/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn khoa học du lịch, Tin học đại cương*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vai trò của việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong du lịch như: giúp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng dịch vụ và trải nghiệm của khách hàng vì thế việc ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch đang ngày càng trở nên phổ biến và linh hoạt hơn. Học phần cũng mô tả việc công nghệ thông tin hỗ trợ quản lí và đưa ra những định hướng phù hợp trong vấn đề phát triển doanh nghiệp và du lịch, không những thế còn là một công cụ hỗ trợ hoàn hảo trong tiếp thị và tăng sức cạnh tranh cũng như thu hút nhiều đối tượng khách hàng. Đặc biệt, học phần sẽ giới thiệu và bước đầu hướng dẫn thao tác cơ bản cho sinh viên thực hành trên một số ứng dụng công nghệ thông tin được dùng phổ biến trong du lịch – lữ hành.

/26]. Kỹ năng giao tiếp trong du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản, vai trò và đặc trưng của giao tiếp, nguyên tắc, mục đích, chức năng và các loại hình giao tiếp cơ bản. Đồng thời, học phần cũng tập trung vào trao đổi, chia sẻ, trang bị một số kỹ năng giao tiếp nói chung và giao tiếp trong nghề du lịch nói riêng: làm việc nhóm, thuyết trình, thuyết minh du lịch, thương lượng/đàm phán, giao tiếp thời đại 4.0,... Đây cũng chính là công cụ giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng để giải quyết các tình huống giao tiếp trong đời sống xã hội, gia đình và trong nghề du lịch một cách hiệu quả.

[27]. Tâm lý du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn Khoa học du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên một số vấn đề cơ bản về tâm lý học như sự hình thành và phát triển tâm lý, một số phương pháp nghiên cứu tâm lý nói chung và một số hiện tượng, quy luật tâm lý tác động phổ biến trong du lịch; giúp sinh viên nắm được tâm lý khách du lịch theo các tiêu thức khác nhau như quốc gia, nghề nghiệp, lứa tuổi... và một số nghệ thuật trong hoạt động giao tiếp, ứng xử, đạo đức nghề nghiệp, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ trong du lịch. Từ đó, học phần hướng dẫn sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để hình thành kỹ năng tìm ra quy luật hoạt động tâm lý con người để áp dụng vào hoạt động chiến lược Marketing, chính sách sản phẩm, giá cả, phân phối, quảng cáo... nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh du lịch. Đồng thời, học phần cũng hướng đao cho sinh viên kỹ năng giao tiếp và ứng xử đối với khách du lịch; kỹ năng nhận biết và giải thích được một số hành vi trong ứng xử với khách du lịch.

[28]. Lịch sử Việt Nam ứng dụng trong du lịch (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về thông sử Việt Nam, từ đó làm căn cứ để vận dụng vào nghề nghiệp lữ hành – hướng dẫn như: xây dựng các bài thuyết minh du lịch, giải mã kiến trúc cổ, câu chuyện về các anh hùng dân tộc, nâng tầm giá trị của các chứng tích chiến tranh,... Học phần cũng góp phần xác định các điểm, tuyến du lịch có liên quan mật thiết đến lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam.

[29]. Văn học Việt Nam ứng dụng trong du lịch (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Văn học Việt Nam ứng dụng trong du lịch nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình văn học Việt Nam với các tác giả, tác phẩm tiêu biểu cho từng giai đoạn lịch sử và không gian văn hóa. Học phần còn hướng tới các nội dung bổ trợ chuyên môn cho sinh viên ngành Du

lịch nói chung, chuyên ngành Lữ hành, hướng dẫn nói riêng, như: vai trò của văn học trong du lịch, hệ thống địa danh gắn với văn học và một số mô hình, sự kiện và sản phẩm du lịch khai thác giá trị văn học ở Việt Nam. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện một số kỹ năng ứng dụng văn học vào du lịch: thuyết minh điếm đến gắn với điển tích văn học và tác giả văn học, vận dụng tri thức văn học để xây dựng bài thuyết minh, thiết kế nội dung truyền thông, lên ý tưởng, kịch bản cho một số sản phẩm du lịch khai thác giá trị văn học...

[30]. Quản trị kinh doanh du lịch (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (20/20/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần giúp cho sinh viên nắm được những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị kinh doanh du lịch, những nội dung hoạt động của nó và các phương pháp quản lý kinh doanh du lịch. Đồng thời, học phần giới thiệu cho sinh viên những nét cơ bản về xu hướng phát triển hoạt động quản trị kinh doanh du lịch ở Việt Nam và trên thế giới. Với những kiến thức nói trên, học phần giúp sinh viên hình thành khả năng nhận diện chân dung nhà quản trị du lịch từ đó sinh viên có thể chủ động định hình phong cách cho bản thân và có ý thức chủ động tích luỹ kiến thức-kỹ năng cần có của một nhà quản trị du lịch-lữ hành, kỹ năng xác định và phân tích nguồn lực của doanh nghiệp, kỹ năng phân tích swot để xác định chiến lược phát triển doanh nghiệp du lịch, kỹ năng xây dựng kế hoạch trong quản trị doanh nghiệp du lịch-lữ hành.

[31]. Quản trị sự kiện (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Quản trị kinh doanh du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần giúp người học hiểu rõ khái niệm sự kiện, quản trị sự kiện; trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về việc tổ chức và quản trị một sự kiện: quy trình, nguyên tắc, đặc điểm, phương pháp của việc quản lý và tổ chức các sự kiện,... Qua đó, người học nhận thức được ý nghĩa xã hội của hoạt động tổ chức sự kiện. Học phần cũng cung cấp cho người học kỹ năng hoạch định như: xây dựng kịch bản, dự toán ngân sách, xây dựng kế hoạch của quá trình hoạt động sự kiện từ công việc chuẩn bị tới các hoạt động sự kiện, tính toán thời gian cho sự kiện. Khả năng tổ chức – quản trị trong hoạt động chuẩn bị và thực hiện sự kiện.

[32]. Văn hóa doanh nghiệp (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về văn hoá kinh doanh, các yếu tố cấu thành nên văn hoá kinh doanh như: triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh, văn hoá doanh nhân và văn hoá trong các hoạt động của doanh nghiệp, cách thức và kỹ năng xây dựng, phát triển văn hoá cho doanh nghiệp. Từ đó, người học có thể vận dụng kiến thức vào công việc: kỹ năng lãnh đạo tổ chức xây dựng văn hoá doanh nghiệp, kỹ năng hoạch định và định hướng các nguồn lực xây dựng văn hoá doanh nghiệp, kỹ năng tư vấn phát triển văn hoá doanh nghiệp...

[33]. *Khởi nghiệp (2 tín chỉ)*

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về Khởi nghiệp như: các khái niệm, quy trình về khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và hệ thống công cụ trong tìm ý tưởng, xây dựng mô hình kinh doanh, tạo lập tổ chức và huy động vốn khởi nghiệp. Từ đó, người học có thể khám phá năng lực của chính bản thân mình với đặc tính chủ doanh nghiệp. Học phần cũng góp phần giúp người học hình thành, phát triển kỹ năng hình thành các ý tưởng kinh doanh, kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh, kỹ năng xử lý các tình huống giả định về sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực lữ hành.

[34]. *Quản trị nguồn nhân lực du lịch (3 tín chỉ)*

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những nội dung quản trị nguồn nhân lực, cũng như tổ chức hiệu quả bộ máy tổ chức trong kinh doanh du lịch, phân tích công việc, cách xây dựng bảng mô tả công việc, thu hút và tuyển dụng nhân sự, đào tạo, đánh giá và phát triển nhân lực trong du lịch, vận dụng được kiến thức để sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực của du lịch trong môi trường kinh doanh quốc tế hóa ngày nay. Trên cơ sở những kiến thức được cung cấp, người học hình thành và thực hiện được một số kỹ năng trong quản trị nguồn nhân lực du lịch như: xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp, xây dựng

kế hoạch phát triển đội ngũ, xây dựng kế hoạch tuyển dụng, xây dựng chế độ đãi ngộ nhân sự,...

[35]. Tiếng Anh lữ hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Tiếng Anh du lịch

Học phần học song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan trong công tác hướng dẫn Du lịch (chào khách – giao tiếp với khách, giới thiệu lịch trình, thuyết minh cung đường, tổng quan điểm, thuyết minh tại điểm; vấn đề an ninh, an toàn, giải quyết các vấn đề phát sinh khi hướng dẫn khách du lịch). Các vấn đề này đều được tích hợp vào các tình huống giao tiếp ứng dụng thực tế nhằm phát triển kỹ năng ngôn ngữ và giao tiếp, từ đó sẽ giúp cho sinh viên ứng dụng được việc sử dụng các thuật ngữ, khái niệm trong hướng dẫn du lịch, đồng thời phát triển khả năng ngôn ngữ và kỹ năng xử lý tình huống du lịch cho người học.

[36]. Nghiệp vụ lữ hành (4 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 60 (30/0/60/120)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Không

Học phần học song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nghiệp vụ lữ hành với vị trí là môn học nghiệp vụ sâu dành cho chuyên ngành hẹp Lữ hành – Hướng dẫn, nhằm trang bị cho sinh viên năm thứ tư những kiến thức về hoạt động thiết kế tour du lịch (tron gói, từng phần) cũng như các nội dung điều hành/ điều phối trong lữ hành. Đặc biệt, học phần được thiết kế theo tiêu chuẩn VTOS – Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề Việt Nam (bản cập nhật) nên sẽ hướng dẫn và rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp theo Tiêu chuẩn nghề du lịch quốc gia: thiết kế tour, nghiệp vụ văn phòng lữ hành, sales tour, marketing lữ hành, điều hành tour, điều hành xe, giám sát/danh giá nhà cung ứng,...

[37]. Nghiệp vụ hướng dẫn (4 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 60 (30/0/60/90)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Không

Học phần học song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của nghiệp vụ hướng dẫn du lịch như: phương pháp tổ chức và thực hiện các hoạt động hướng dẫn du lịch (tổ chức gặp mặt đón đoàn, bố trí lưu trú, ăn uống, tham quan...), phương pháp nghiên cứu để hiểu tâm lý, nhu cầu của khách du lịch, khách du

lịch...từ đó phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách du lịch trong quá trình du lịch theo đúng tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam VTOS. Vì vậy, học phần hướng dẫn và rèn luyện cho người học kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch theo đúng Tiêu chuẩn nghề du lịch quốc gia: thuyết minh du lịch, hoạt náo du lịch, chăm sóc khách, kết nối/phối hợp/giám sát dịch vụ được cung ứng trong tour, quảng bá/xúc tiến thương hiệu doanh nghiệp lữ hành,...

[38]. Quản trị thương hiệu lữ hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần quản trị thương hiệu lữ hành cung cấp những nguyên tắc nền tảng về thương hiệu, quản trị thương hiệu nói chung và thương hiệu, quản trị thương hiệu trong lĩnh vực lữ hành nói riêng. Học phần cho thấy tầm quan trọng của công tác quản trị thương hiệu trong doanh nghiệp lữ hành, quá trình quản trị thương hiệu và nội dung của công tác quản trị thương hiệu trong lĩnh vực lữ hành. Từ đó, góp phần hình thành và rèn luyện cho người học kỹ năng: hình thành ý tưởng về bộ nhận diện thương hiệu doanh nghiệp lữ hành, có thể thực hiện một số kỹ năng cơ bản trong đo lường thương hiệu (đo lường các chiến dịch marketing, theo dõi đối thủ cạnh tranh, có ý tưởng về những hoạt động trải nghiệm dành cho khách hàng, quản lý và phân tích được feedback của khách hàng), bước đầu có kỹ năng SEO và content marketing thương hiệu của doanh nghiệp lữ hành.

[39]. Quản trị kinh doanh lữ hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Quản trị kinh doanh du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị những kiến thức về khái niệm, vai trò của lữ hành, sản phẩm của kinh doanh lữ hành, thị trường khách của hãng lữ hành; xem xét mối quan hệ giữa các nhà cung cấp với doanh nghiệp lữ hành, cách thức đàm phán, làm việc với các đơn vị kinh doanh liên quan; những nguyên tắc xây dựng mô hình tổ chức hãng lữ hành, cách tiếp cận và phương pháp xây dựng mô hình tổ chức cho hãng lữ hành, chức năng và phạm vi trách nhiệm của một số phòng ban cơ bản trong doanh nghiệp lữ hành; tổ chức xúc tiến hỗn hợp chương trình tour và tổ chức bán chương trình tour. Những kiến thức trên góp phần giúp người học hình thành và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp: xác định và xây dựng sản phẩm lữ hành, tổ chức xúc tiến hỗn hợp chương trình tour và tổ chức bán chương trình tour, đàm phán và

thương lượng các hợp đồng lữ hành, xây dựng kế hoạch nhượng quyền thương hiệu hoặc các kênh phân phối sản phẩm lữ hành,...

[40]. Quản trị chất lượng sản phẩm lữ hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Không

Học phần học song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị chất lượng sản phẩm lữ hành cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về sản phẩm lữ hành, chất lượng và quản lý chất lượng sản phẩm nói chung và trong lĩnh vực lữ hành nói riêng, bao gồm những nội dung chủ yếu sau: các quan điểm về chất lượng, mô hình chi phí chất lượng, nội dung của quản lý chất lượng toàn diện, các kỹ thuật kiểm soát quá trình quản trị chất lượng sản phẩm lữ hành, các nguyên lý cơ bản của một hệ thống quản lý chất lượng và một số tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm lữ hành phổ biến hiện nay. Học phần cũng cung cấp cho người học kỹ năng quản trị chất lượng sản phẩm lữ hành thông qua các công cụ: thống kê, đánh giá chất lượng sản phẩm lữ hành, lập kế hoạch xây dựng và kiểm soát chất lượng sản phẩm, hỗ trợ phân phối sản phẩm lữ hành ra thị trường, quản lý phản hồi của khách hàng, điều chỉnh sản phẩm,...

[41]. Quản trị chuỗi cung ứng trong lữ hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Không

Học phần học song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần giúp cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về thống kê tiêm năng du lịch, nguồn lực của doanh nghiệp lữ hành, kết quả hoạt động của doanh nghiệp lữ hành, về cơ sở vật chất kỹ thuật, về lao động tiền lương, tài chính trong doanh nghiệp lữ hành. Đồng thời, cũng làm rõ các mối quan hệ giữa doanh nghiệp lữ hành và các bên cung ứng dịch vụ để tạo thành sản phẩm lữ hành có chất lượng. Thông qua môn học, sinh viên có thể hình thành và rèn luyện kỹ năng: xác định chuỗi cung ứng trong lữ hành, xây dựng kế hoạch kết nối và hợp tác với các bên cung ứng, thương lượng/dàm phán với các bên cung ứng, giám sát chất lượng sản phẩm của các bên cung ứng...

[42]. Quản trị điểm đến du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Không

Học phần học song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần khái quát về điểm đến du lịch và quản lý điểm đến du lịch, chiến lược quy hoạch, marketing điểm đến du lịch, chất lượng điểm đến du lịch và quản lý khủng hoảng tại điểm đến. Với những kiến thức được cung cấp, học phần hướng người học đến việc hình thành và rèn luyện một số kỹ năng trong quản trị điểm đến như: xây dựng mục tiêu trong phát triển điểm đến, xác định mối quan hệ của các bên có liên quan trong phát triển điểm đến du lịch, hình thành ý tưởng về chiến lược/kế hoạch phát triển điểm đến, xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho điểm đến, xây dựng kế hoạch marketing điểm đến,...

[43]. Đại cương về quản trị kinh doanh (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Không

Học phần học song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: là môn khoa học về quản trị kinh doanh, cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về hoạt động kinh doanh và quản trị hoạt động kinh doanh (tài chính, kinh tế, ngoại thương, thị trường, thuế...). Học phần kể thừa, phát triển các lý thuyết cơ bản về khoa học quản trị kinh doanh có tính đến các điều kiện thực tiễn của Việt Nam nhằm cùng với các môn học bổ trợ khác trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết để sau khi tốt nghiệp họ có thể thực hiện các hoạt động quản trị trong doanh nghiệp. Học phần này bao gồm những nội dung: Khái lược về môn học nhập môn quản trị kinh doanh; Tổng quan về quản trị các tổ chức; Vận dụng quy luật và các nguyên tắc quản trị; Các chức năng quản trị cơ bản; Nhà quản trị; Các chức năng hoạt động trong quản trị kinh doanh

[44]. Khoa học quản lý đại cương (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Không

Học phần học song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho người học hệ thống tri thức cơ bản về khoa học quản lý nhằm giúp họ có thể trở thành nguồn nhân lực quản lý phục vụ cho nhu cầu thực tiễn. Giúp người học nhận biết thực trạng, đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý trong thực tế và bước đầu đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý. Đồng thời, qua môn học, sinh viên thấy được quản lý là một nghề vừa hấp dẫn, thú vị vừa khó khăn, vừa phức tạp từ đó có thái độ đúng đắn đối với công việc quản lý.

[45]. Lê tân ngoại giao (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ lễ tân ngoại giao, bao gồm khái quát chung về lễ tân ngoại giao (khái niệm, vai trò, tính chất, nguyên tắc, yêu cầu), đón tiếp phái đoàn ngoại giao (công tác đón tiếp, cách sắp xếp chỗ ngồi trên ô tô, ngôi thứ và chỗ ngồi), thực hiện các nghi lễ ngoại giao (chiêu đãi ngoại giao, phát biểu, trang phục, quốc kỳ và quốc ca, quà tặng và đồ lưu niệm, ký sổ vàng) và phép lịch sự xã giao (cách chào hỏi, bắt tay, giới thiệu, cách nói chuyện, làm khách và tiếp khách, sử dụng danh thiếp, sử dụng điện thoại, khiêu vũ).

[46]. Đạo đức nghề nghiệp (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần gồm hệ thống những lý luận cơ bản về đạo đức học như: Khái niệm đạo đức, cấu trúc của đạo đức, ý thức đạo đức và thực hiện đạo đức, quan hệ đạo đức, đạo đức xã hội và đạo đức cá nhân, vai trò, nguồn gốc, bản chất và chức năng của đạo đức. Mỗi quan hệ giữa đạo đức và hình thái ý thức xã hội. Sự hình thành đạo đức cá nhân, như: Tính trung thực, tính nguyên tắc, tính khiêm tốn, lòng dũng cảm, tình yêu lao động, học tập không biết mệt mỏi; Những yêu cầu về phẩm chất đạo đức của người làm du lịch, đặc trưng của nghề du lịch – đặc biệt là trong lĩnh vực hướng dẫn – lữ hành, một số nội dung giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho người làm lữ hành – hướng dẫn, vấn đề xây dựng đạo đức mới cho người làm nghề du lịch trong nền kinh tế thị trường đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

[47]. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phương pháp nghiên cứu du lịch nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực du lịch; về vị trí, vai trò, mục đích và ý nghĩa của phương pháp nghiên cứu du lịch; hiểu được cấu trúc và quy trình tiến hành, thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực du lịch. Trên cơ sở đó, học phần rèn luyện cho sinh viên tư

duy đổi mới, sáng tạo trong khoa học du lịch, hình thành kỹ năng và thực hành ứng dụng các phương pháp nghiên cứu du lịch, xác định đề tài nghiên cứu, xác định được quy trình và có năng lực xây dựng đề cương nghiên cứu đề tài Du lịch phục vụ cho hoạt động học tập, nghiên cứu và quá trình công tác sau này.

[48]. Thanh toán quốc tế trong du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch; tạo lập cho sinh viên những cơ sở lý luận và phát triển những kỹ năng thực hành, giúp nắm bắt được các nghiệp vụ thanh toán quốc tế nói chung, cũng như những nét đặc trưng của hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch Việt Nam. Trên cơ sở đó, người học sẽ có thể vận dụng linh hoạt các phương thức và phương tiện thanh toán quốc tế trong hoạt động kinh doanh du lịch.

[49]. Thống kê du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn khoa học du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học giúp cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về thống kê tiềm năng du lịch, kết quả hoạt động du lịch, về cơ sở vật chất kỹ thuật, về lao động tiền lương, tài chính trong doanh nghiệp du lịch. Sau khi kết thúc môn học sinh viên có nhận thức cơ bản về hoạt động thống kê trong ngành kinh doanh du lịch: thống kê tiềm năng du lịch, thống kê kết quả kinh doanh du lịch, thống kê lao động – tiền lương, thống kê cơ sở vật chất kỹ thuật, thống kê tài chính trong doanh nghiệp kinh doanh du lịch...

[50]. Hành vi tiêu dùng (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (20/30/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: tổng quan về hành vi khách hàng; hành vi của khách hàng trong quá trình mua sắm; động cơ và hành vi của khách hàng; nhận thức của khách hàng; thái độ của khách hàng và các ảnh hưởng của yếu tố văn hóa xã hội đến hành vi khách hàng. Từ đó, người học

có thể vận dụng vào thực tiễn phục vụ khách trong quá trình cung cấp dịch vụ hướng dẫn – lữ hành, mang lại hiệu quả kinh doanh cao và góp phần trong sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp.

[51]. Quản trị an toàn lữ hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp các kiến thức về an toàn an ninh trong lĩnh vực kinh doanh lữ hành như: Tầm quan trọng của công tác an toàn an ninh; Thực hiện các quy định về an toàn an ninh; Quản lý các thiết bị an toàn; An toàn trong công tác PCCC, y tế, chống đuối nước, vận hành xe du lịch... Từ đó, sinh viên có thể vận dụng kiến thức được học để tác nghiệp trong thực tế, ví dụ: sơ cấp cứu, hỗ trợ phòng tránh đuối nước, phòng tránh cháy nổ,...

[52]. Quản trị dự án du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần bao gồm các nội dung chủ yếu như: đặc điểm và phương diện chủ yếu của dự án kinh doanh du lịch, các nội dung cơ bản của dự án kinh doanh du lịch, vai trò và những phẩm chất cần có của nhà quản trị dự án, các mục đích, căn cứ, yêu cầu và quy trình lập dự án kinh doanh du lịch; Thẩm định dự án và quyết định đầu tư, phân tích và lập dự án kinh doanh theo 3 nội dung: Kỹ thuật, tài chính và kinh tế; Lựa chọn hình thức tổ chức quản trị dự án; Quản trị thời gian và tiến độ dự án, phân bổ các nguồn lực, quản lý chi phí và quản trị rủi ro dự án kinh doanh du lịch. Từ đó, người học hình thành và rèn luyện được một số kỹ năng quản trị dự án du lịch cơ bản như: Tìm kiếm và lựa chọn ý tưởng kinh doanh, phân tích và lập dự án, các phương pháp quản lý thời gian và tiến độ dự án, phân bổ nguồn lực, quản lý chi phí, quản lý rủi ro dự án.

[53]. Quản trị lữ hành nội địa (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và những cơ sở thực tiễn về lữ hành nội địa và kinh doanh lữ hành nội địa. Với hệ thống

kiến thức về các loại chương trình du lịch nội địa, đặc điểm khách du lịch nội địa, xu hướng phát triển,... người học có thể vận dụng thực hành công việc của một nhà kinh doanh lữ hành nội địa như: Thiết kế chương trình du lịch nội địa, Định giá chương trình du lịch nội địa, Tổ chức kênh tiêu thụ và thực hiện chương trình du lịch nội địa, Đàm phán/Thương lượng trong kinh doanh lữ hành nội địa, Chăm sóc khách hàng,...

[54]. Quản trị tài chính lữ hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học đề cập đến các vấn đề cốt yếu về quản trị tài chính mà doanh nghiệp lữ hành sẽ thực hiện để hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường như chi phí huy động và sử dụng vốn; quy trình xem xét, đánh giá dự án đầu tư, các tiêu chuẩn lựa chọn các dự án đầu tư; đánh giá mức độ rủi ro trong hoạt động đầu tư, cơ cấu tài chính và sử dụng các công cụ tài chính của doanh nghiệp, các hoạt động quản trị tài sản, quản trị nguồn vốn, chính sách tài trợ để có cơ cấu vốn tối ưu. Sau khi học xong, sinh viên có thể có được những kỹ năng cơ bản của nhà quản trị/lãnh đạo doanh nghiệp lữ hành, cụ thể: Đọc và hiểu được báo cáo tài chính của doanh nghiệp; Phân tích được tình hình tài chính của doanh nghiệp hiện tại và tương lai; Dự báo được các rủi ro trong hoạt động kinh doanh; Có thể quyết định được các phương án đầu tư hiệu quả trong kinh doanh lữ hành.

[55]. Quản trị marketing lữ hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần giới thiệu các khái niệm và quan điểm về quản trị marketing lữ hành, phân tích các cơ hội thị trường và tiên đoán nhu cầu thị trường trong kinh doanh lữ hành, hoạch định chiến lược marketing lữ hành, lập kế hoạch marketing cho doanh nghiệp lữ hành, quản trị chiến lược marketing mix, tổ chức thực hiện các chương trình marketing, kiểm tra marketing,... Sinh viên có thể sử dụng các công cụ chiến lược marketing mix như quản trị sản phẩm, giá, phân phối và chiêu thị để thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp lữ hành. Đồng thời, người học cũng có khả năng hoạch định và triển khai thực thi, đo lường đánh giá được hoạt động quản trị marketing ở cấp độ chiến lược và chiến thuật cho doanh nghiệp lữ hành.

[56]. Quản trị lữ hành quốc tế (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và những cơ sở thực tiễn về lữ hành quốc tế và kinh doanh lữ hành quốc tế. Với hệ thống kiến thức về các loại chương trình du lịch quốc tế, đặc điểm khách du lịch quốc tế, xu hướng phát triển,... người học có thể vận dụng thực hành công việc của một nhà kinh doanh lữ hành quốc tế như: Thiết kế chương trình du lịch quốc tế, Định giá chương trình du lịch quốc tế, Tổ chức kênh tiêu thụ và thực hiện chương trình du lịch quốc tế, Đàm phán/Thương lượng trong kinh doanh lữ hành quốc tế, Chăm sóc khách hàng,...

[57]. Thực tế chuyên môn 1 (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (0/0/60/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức đã được học về du lịch – lữ hành; giúp sinh viên nhận diện các vị trí, công việc của từng bộ phận trong lĩnh vực lữ hành đồng thời có thể thực hiện nghiệp vụ của một phụ tour, trình bày được bài thuyết minh du lịch...

[58]. Thực tế chuyên môn 2 (4 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 60 (0/0/120/120)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Thực tế chuyên môn 1*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần giúp sinh viên hình thành nghiệp vụ tác nghiệp cơ bản tại các vị trí nghề trong lĩnh vực lữ hành dưới sự hướng dẫn của người phụ trách tại cơ sở thực tập.

[59]. Thực tế chuyên môn 3 (4 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 60 (0/0/120/120)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Thực tế chuyên môn 2*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần giúp sinh viên hình thành nghiệp vụ tác nghiệp chuyên sâu tại các vị trí nghề trong lĩnh vực lữ hành dưới sự hướng dẫn của người phụ trách tại cơ sở thực tập.

[60]. Tập sự nghề nghiệp (4 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 60 (0/0/120/120)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Thực tế chuyên môn 3*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần mang đến cho sinh viên cơ hội được thử sức trong môi trường chuyên nghiệp khi còn đi học; được ứng dụng những kiến thức học từ trường vào môi trường thực tế. Trong bối cảnh doanh nghiệp, sinh viên sẽ hiểu hơn về công việc mình sắp làm, sẽ làm, góp phần định hướng nghề nghiệp cụ thể. Đồng thời, đây cũng là cơ hội để sinh viên đặt một chân vào công ty mình mơ ước, tìm hiểu về môi trường, văn hóa công ty, bổ sung những điểm còn yếu, hoàn thiện bản thân để tự tin ứng tuyển vào vị trí đúng chuyên ngành học.

[61]. Thực tập tốt nghiệp (5 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 75 (0/0/150/150)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Thực tế chuyên môn 3, khởi nghiệp, tập sự nghề nghiệp*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần giúp sinh viên tác nghiệp chuyên sâu tại một vị trí nghề dưới sự hướng dẫn của người phụ trách tại cơ sở thực tập.

[62]. Đồ án tốt nghiệp (5 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 75 (0/0/150/150)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Thực tập tốt nghiệp*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Đồ án tốt nghiệp là học phần mang tính chất tốt nghiệp của sinh viên, trình bày kết quả một công trình nghiên cứu khoa học của sinh viên; được tiến hành ở giai đoạn cuối khóa dưới sự hướng dẫn của giảng viên; hội đủ các điều kiện theo qui định và phải có tính mới, tính sáng tạo, tính ứng dụng cao trong lĩnh vực quản trị kinh doanh lữ hành.

8. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Thực hiện theo Quyết định số /QĐ-DHKH ngày tháng năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành bộ đề cương chi tiết các học phần thuộc các chương trình giáo dục đại học hệ chính quy của Trường Đại học Khoa học.

9. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CTĐT Quản trị Lữ hành (dành cho K18) của trường Đại học Khoa học được xây dựng trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các bên liên quan (doanh nghiệp sử dụng lao động, cựu sinh viên, các nhà quản lý, chuyên gia giáo dục...) và tham khảo, đối sánh với một

số CTĐT tương tự của các trường đại học khác (CTĐT Đại học Văn Lang, Đại học Huế, Đại học Mở Hà Nội, Học viện kinh doanh Copenhagen). Nhìn một cách tổng thể, CTĐT Quản trị Lữ hành của Trường Đại học Khoa học có một số ưu điểm đáng chú ý sau:

Thứ nhất, tổng số tín chỉ của CTĐT là 135, trong khi CTĐT của các trường khác có số tín chỉ ít hơn từ 3 đến 7 tín chỉ. Số lượng 135 tín chỉ nhằm đảm bảo cân đối về khối lượng kiến thức GD đại cương và kiến thức GD chuyên nghiệp trong khi học phí trên mỗi tín chỉ được xác định từ khung học phí của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo năm học. Vì vậy tổng học phí không tăng nhưng sinh viên được học nhiều hơn, điều này đảm bảo nền tảng vững chắc hơn cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Thứ hai, về thời gian đào tạo: CTĐT của trường Đại học Khoa học có thời gian học rất linh hoạt, sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học hoàn thành CTĐT phù hợp với điều kiện và năng lực của mình (3,5 – 6 năm).

Thứ ba, CTĐT của trường Đại học Khoa học có tính liên thông cao với các CTĐT khác trong trường (Nhà hàng – Khách sạn, Hướng dẫn du lịch, Công tác xã hội, Khoa học Quản lý, Việt Nam học, Địa lý...), giúp sinh viên có thêm lựa chọn ngành học thứ 2 trong cùng thời gian học tập ngành thứ nhất.

Thứ tư, CTĐT Quản trị Lữ hành có nhiều HP mang tính định hướng nghề, phù hợp với yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp hiện nay. Bên cạnh đó số lượng các HP ngoại ngữ, thực tế, thực tập và thời lượng thực hành của các môn học chiếm tỷ trọng lớn trong cấu trúc chương trình. Điều này đảm bảo cho người học được trải nghiệm, học tập, rèn luyện và làm việc trong môi trường thực tế, tăng khả năng thích ứng với thị trường lao động của người học sau tốt nghiệp..

LÃNH ĐẠO KHOA

larry
Chu Thành LARRY

PHÒNG ĐÀO TẠO –
QLKH & HTQT

huy



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

Phụ lục 1. MA TRẬN TƯƠNG QUAN VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| Môn học | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 |
|----------------------------------|---------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|
| Học kỳ 1 | | | | | | | | | | | | | | |
| Nhập môn Khoa học du lịch | | | | | 3 | | 2 | | | | | | 3 | 3 |
| Địa lý du lịch | 3 | | 2 | | 3 | 3 | 2 | 3 | | | | 3 | 3 | |
| Tiếng Anh 1 | | | | | | | | | | 2 | | | 3 | 3 |
| Cơ sở văn hóa Việt Nam | | 3 | | | 3 | 3 | 2 | 3 | | | | | 3 | 3 |
| Tự chọn 1 trong 3 học phần | Kỹ năng GT trong DL | | | | | | | | 4 | 2 | | 3 | 3 | 3 |
| | Đại cương về QTKD | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | 3 | 3 | 3 |
| | Đạo đức nghề nghiệp | | 3 | | 2 | 3 | 4 | | 2 | 3 | | | 3 | 3 |
| Giáo dục thể chất 1 | | | | | | | | | | | | | 3 | 3 |
| Học kỳ 2 | | | | | | | | | | | | | | |
| Pháp luật đại cương | 2 | | | | | 2 | | | | | | | 3 | 3 |
| Tin học đại cương | | | 3 | | | | | | | | 3 | | 3 | 3 |
| Quản trị kinh doanh du lịch | | | | 4 | | | | | | | | 3 | 3 | 3 |
| Tuyến điểm du lịch | | | 2 | | | 4 | 2 | | | | 3 | | 3 | 3 |
| Thực tế chuyên môn 1 | | | | | | | | | 2 | 2 | 2 | | 3 | 3 |
| Tiếng Anh 2 | | | | | | | | | | 2 | | | 3 | 3 |
| Triết học Mác – Lênin | | 2 | | | | | | 2 | | | | | 3 | 3 |
| Tự chọn 1 trong 3 học phần | Tâm lý du lịch | 3 | | | 4 | 4 | 4 | | 3 | | | 3 | 3 | 3 |
| | Khoa học quản lý DC | 3 | | | 3 | 3 | | | 3 | | | 3 | 3 | 3 |
| | PPNCKH trong DL | 3 | | | 4 | 4 | | | 3 | | | 3 | 3 | 3 |
| Giáo dục thể chất 2 | | | | | | | | | | | | | 3 | 3 |
| Học kỳ 3 | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh tế du lịch | 3 | | | 3 | | | | 3 | | | | 3 | 3 | 3 |
| Tiếng Anh 3 | | | | | | | | | | 2 | | | 3 | 3 |

| Môn học | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 |
|----------------------------------|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Thực tế chuyên môn 2 | | | | | | | | | 3 | 2 | 3 | | 3 | 3 |
| Lịch sử VN ứng dụng trong DL | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 |
| Nghiệp vụ lữ hành | | | 3 | | | | | | 4 | | | 3 | 3 | 3 |
| Tự chọn 1 | ÚD CNTT trong DL | | 3 | | | | | | 3 | | 4 | 2 | 3 | 3 |
| trong 3 | Lễ tân ngoại giao | 3 | | | 3 | 3 | | | 3 | | | 3 | 3 | 3 |
| học phần | Thanh toán QT trong DL | 3 | | 2 | 2 | 2 | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 |
| Giáo dục thể chất 3 | | | | | | | | | | | | | 3 | 3 |
| Học kỳ 4 | | | | | | | | | | | | | 3 | 3 |
| Tiếng Anh du lịch | | | | | | | | | 3 | 2 | | | 3 | 3 |
| Tôn giáo, tín ngưỡng UD trong DL | 3 | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 |
| Văn học Việt Nam UD trong DL | | | | | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 |
| Thị trường du lịch | 3 | | | | 4 | 3 | | | | | | | 3 | 3 |
| Nghiệp vụ hướng dẫn | | | | | | 4 | | | 4 | | | | 3 | 3 |
| Tự chọn 1 | Văn hoá âm thực | 3 | | 2 | 2 | 3 | 2 | | | | | | 3 | 3 |
| trong 3 | Thông kê du lịch | 3 | | | 3 | 3 | | | 3 | | | 2 | 3 | 3 |
| học phần | Hành vi tiêu dùng DL | 3 | | 4 | 3 | 3 | 3 | 3 | | | | 3 | 3 | 3 |
| Giáo dục quốc phòng | | | | | | | | | | | | | 3 | 3 |
| Học kỳ 5 | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh tế chính trị Mác – Lê nin | 2 | | | | | | | 2 | | | | | 3 | 3 |
| Marketing du lịch | 3 | | | | | 3 | | | 3 | | 4 | | 3 | 3 |
| Thực tế chuyên môn 3 | | | | | | | | | 3 | 2 | 3 | | 3 | 3 |
| Tiếng Anh lữ hành | | | | | | | | | 3 | | | | 3 | 3 |
| Tự chọn 1 | Quản trị kinh doanh LH | | | 4 | | | | | | | | | 3 | 3 |
| trong 3 | Quản trị an toàn LH | 3 | | | 2 | 2 | | 2 | | | | | 3 | 3 |
| học phần | Quản trị tài chính LH | | | 4 | | 2 | | | 3 | | | 3 | 3 | 3 |
| Học kỳ 6 | | | | | | | | | | | | | | |
| Pháp luật du lịch | 3 | | | | 4 | 3 | | | | | | | 3 | 3 |

| Môn học | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 |
|----------------------------------|--------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Quản trị sự kiện | | | | 4 | | | | | | | | 3 | 3 | 3 |
| Văn hoá doanh nghiệp | | | | 4 | | | | | | | | 3 | 3 | 3 |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | | | | 2 | | | | | | | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị nguồn nhân lực du lịch | | | | 4 | | | | | | | | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị chuỗi cung ứng trong LH | | | | 4 | | | | | | | | 3 | 3 | 3 |
| Tự chọn 1 trong 3 học phần | Quản trị thương hiệu LH | | | 4 | 3 | | | | 3 | | 3 | 3 | 3 | 3 |
| | Quản trị dự án lữ hành | | | | 3 | | | 3 | | | 3 | 3 | 3 | |
| | Quản trị marketing LH | | | 4 | 3 | | | | 3 | | 3 | 3 | 3 | |
| Học kỳ 7 | | | | | | | | | | | | | | |
| Kinh doanh dịch vụ bổ sung | | | | 4 | | | | | | | | 3 | 3 | 3 |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | | | | 2 | | | | | | | 3 | 3 | |
| Lịch sử Đảng CSVN | 2 | | | | 3 | | | | | | | 3 | 3 | |
| Tập sự nghề nghiệp | | | | | | | | 4 | 2 | 4 | | 3 | 3 | |
| Khởi nghiệp | | | | | | | | | | | | 3 | 3 | 3 |
| Quản trị chất lượng sản phẩm LH | | | | 4 | | | | | | | | 3 | 3 | 3 |
| Tự chọn 1 trong 3 học phần | Quản trị điểm đến DL | | | 4 | | | | | | | 3 | | 3 | 3 |
| | Quản trị lữ hành nội địa | | | 4 | 3 | | | | 3 | | | 3 | 3 | 3 |
| | Quản trị lữ hành quốc tế | | | 4 | 3 | | | | 3 | | | 3 | 3 | 3 |
| Học kỳ 8 | | | | | | | | | | | | | | |
| Thực tập tốt nghiệp | | | | | | | | 4 | 2 | 4 | | 3 | 3 | |
| Đồ án tốt nghiệp | | | | | | | 4 | 4 | | | 4 | 4 | 3 | 3 |



Phụ lục 2. LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG

| Chuẩn đầu ra CTĐT | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 |
|--------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Học kỳ I | 0.4 | 0.5 | 0.6 | 0 | 1 | 0.5 | 0.9 | 0.9 | 0.3 | 0.4 | 0 | 0.2 | 0.3 | 0.3 |
| Học kỳ II | 1 | 0.9 | 2.1 | 0.6 | 1.5 | 1.3 | 1.2 | 1.7 | 0.4 | 0.8 | 0.8 | 0.5 | 0.8 | 0.8 |
| Học kỳ III | 1.3 | 1.4 | 3 | 1.1 | 1.8 | 1.6 | 1.2 | 2.1 | 1.1 | 1.2 | 1.5 | 0.9 | 1.2 | 1.2 |
| Học kỳ IV | 2 | 2 | 3 | 1.2 | 3.2 | 2.9 | 1.4 | 2.1 | 1.6 | 1.4 | 1.5 | 1 | 1.6 | 1.6 |
| Học kỳ V | 2.7 | 2 | 3 | 1.5 | 3.2 | 3.2 | 1.4 | 2.4 | 2.2 | 1.6 | 2.2 | 1.2 | 1.9 | 1.9 |
| Học kỳ VI | 3 | 2.3 | 3 | 3 | 4 | 3.6 | 1.4 | 2.4 | 2.4 | 1.6 | 2.5 | 2.3 | 2.4 | 2.4 |
| Học kỳ VII | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 | 1.4 | 2.4 | 2.7 | 1.8 | 3.2 | 2.8 | 2.8 | 2.8 |
| Học kỳ VIII | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 4 | 2 | 3 | 3 | 2 | 4 | 3 | 3 | 3 |



Phụ lục 3. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC VỚI CHUẨN ĐẦU RA

| CĐR Phương pháp | CĐR | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 |
|--------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| Giảng viên thuyết giảng | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Thảo luận | x | x | x | | | x | | x | | x | x | | x | x | x |
| Sinh viên thuyết trình/báo cáo | x | x | x | x | x | x | | x | | | x | x | x | x | x |
| Nghiên cứu khoa học | x | x | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x | x |
| Làm bài tập cá nhân | x | x | x | x | | x | | | | | | x | | | x |
| Học/Làm bài tập nhóm | x | x | x | | | x | | | | | | x | | | |
| Thực hành | | | x | | | | | x | x | | x | x | | | x |
| Thực tế chuyên môn | x | | x | | | | | x | x | | x | x | | | x |
| Thực tập | | | x | | | | x | x | x | | x | x | | | x |
| Tự học | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

Phụ lục 4. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VỚI CHUẨN ĐÀU RA

| PP Đánh giá | CĐR | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 |
|--------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|
| Đánh giá chuyên cần | | | | | | | | | | | | | | x | x |
| Đánh giá bài tập | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Đánh giá bài thuyết trình | | | | | | x | | | | x | x | | | x | x |
| Thi viết | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | | x | x | x |
| Thi trắc nghiệm | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | | x | x | x |
| Thi vấn đáp | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | | x | x | x |
| Thi tiểu luận | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| Thi thực hành | | | | | | | | | x | x | x | | | x | x |
| Đánh giá báo cáo thực tập, thực tế | | | | | | | | | | | x | | x | x | x |
| HĐ chấm khóa luận/đồ án/ BC khoa học | x | x | x | x | x | | x | x | | | | x | x | x | x |

